

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012
của Chính phủ trên địa bàn huyện**

Thực hiện Văn bản số 3226/SNN-TL ngày 28/9/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định về việc báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Nghị định 67/2012/NĐ-CP, UBND huyện Tuy Phước báo cáo kết quả thực hiện, cụ thể:

I. Kết quả thực hiện Nghị định số 67/2012/NĐ-CP trong năm: 2012, 2013, 2014 trên địa bàn huyện

1. Về diện tích và kinh phí được cấp bù thủy lợi phí

1.1. Trong năm 2012:

a) *Kết quả diện tích tưới, tiêu và nuôi trồng thủy sản theo loại hình (tổ chức hợp tác dùng nước) trên địa bàn huyện:*

- Diện tích cây trồng, bao gồm: cây lúa, rau màu, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn là: **5.412,38 ha.**

- Trong đó diện tích được cấp nước, tiêu thoát nước nhận tạo nguồn từ công trình thủy lợi: **3.309,02 ha**, cụ thể:

+ Diện tích được tưới, tiêu cây lúa: 2.911,2 ha

+ Diện tích được tưới, tiêu cây màu: 78,46 ha.

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản: 319,36 ha.

b) *Tình hình sửa chữa công trình thủy lợi từ nguồn kinh phí cấp bù của các (tổ chức hợp tác dùng nước), cụ thể:*

- Trong năm 2012, từ nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí, các Hợp tác xã Nông nghiệp đã sửa chữa 50 công trình, trong đó: công trình đập dâng: 04 cái, công trình trạm bơm: 15 cái, công trình cống + bờ ban: 31 cái.

- Trong năm 2012, từ nguồn vốn UBND tỉnh hỗ trợ theo chính sách KCHKM, nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình dự án, nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí, các Hợp tác xã Nông nghiệp đã thực hiện, xây dựng mới, sửa chữa, nạo vét tổng cộng 59,33 km kênh mương nội đồng, trong đó kênh mương xây dựng mới, từ nguồn cấp bù thủy lợi phí là: 4,1 km, bao gồm: (HTX NN Phước Hưng: 1,78 km; HTX NN 1 Phước An: 0,94 km; HTX NN Phước An Tây: 0,52 km; HTX NN 1 Phước Sơn: 0,34 km; HTX NN Phước Thành: 0,51 km).

- Tổng kinh phí từ nguồn cấp bù thủy lợi phí thực hiện sửa chữa các công trình, xây dựng mới kênh mương trong năm là: **1.598.028.998 đồng.**

c) *Kinh phí cấp bù do miễn, giảm thủy lợi phí cho các (tổ chức hợp tác dùng nước)*

- Kinh phí theo dự toán được cấp trong năm 2012: **3.652.000.000 đồng**



- Kinh phí theo quyết toán trong năm 2012: **3.652.000.000 đồng**

(Chi tiết sử dụng kinh phí cấp bù theo phụ lục: 1, 2 đính kèm)

d) Thủy lợi phí nội đồng

- Quy định về mức thu: Thực hiện Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành mức thu thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ. Trong đó, quy định mức thu như sau:

+ Thu mức tự chảy bằng nguồn nước đập = 1.000.000 đồng/ha/năm.

+ Thu diện tích nội đồng bơm điện = 1.300.000 đồng/ha/năm.

- Áp dụng mức thu của UBND tỉnh, trong năm 2012 các HTX NN trên địa bàn huyện thu phí nội đồng với mức thu thấp nhất là 400.000 đồng/ha/năm và mức thu cao nhất là 1.200.000 đồng/ha/năm, tổng kinh phí thu được trong năm: **7.135.191.859 đồng**

1.2. Trong năm 2013:

a) Kết quả diện tích tưới, tiêu và nuôi trồng thủy sản theo loại hình (tổ chức hợp tác dùng nước) trên địa bàn huyện:

- Diện tích cây trồng, bao gồm: cây lúa, rau màu, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn là: **5.070,11 ha**.

- Trong đó diện tích được cấp nước, tiêu thoát nước nhận tạo nguồn từ công trình thủy lợi: **3.142,49 ha**, cụ thể:

+ Diện tích được tưới, tiêu cây lúa: 2.907,73 ha

+ Diện tích được tưới, tiêu cây màu: 43,48 ha.

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản: 191,28 ha.

+ Diện tích tưới, tiêu, nuôi trồng thủy sản giảm so với năm 2012 là: 128,08 ha, lý do giảm diện tích chỉ tính trên/1 vụ/năm.

b) Tình hình sửa chữa công trình thủy lợi từ nguồn kinh phí cấp bù theo loại hình (tổ chức hợp tác dùng nước)

- Trong năm 2013, từ nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí, các Hợp tác xã Nông nghiệp đã sửa chữa 54 công trình, trong đó: công trình đập: 02 cái, công trình trạm bơm: 18 cái, công trình cống + bờ ban: 34 cái.

- Trong năm 2013, từ nguồn vốn UBND tỉnh hỗ trợ theo chính sách KCHKM, nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình dự án, nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí, các Hợp tác xã Nông nghiệp đã thực hiện, xây dựng mới, sửa chữa, nạo vét tổng cộng 71,0 km kênh mương nội đồng, trong đó kênh mương xây dựng mới, từ nguồn cấp bù thủy lợi phí là: 2.6 km, bao gồm: (HTX NN Phước Hưng: 1,6 km; HTX NN Phước Thành: 1.0 km).

- Tổng kinh phí từ nguồn cấp bù thủy lợi phí thực hiện sửa chữa các công trình, xây dựng mới kênh mương trong năm là: **2.861.899.203 đồng**.

c) Kinh phí cấp bù do miễn, giảm thủy lợi phí theo loại hình (tổ chức hợp tác dùng nước)

- Kinh phí theo dự toán được cấp trong năm 2013: **5.054.553.000 đồng**

- Kinh phí theo quyết toán trong năm 2013: **5.041.261.000 đồng**

(Chi tiết sử dụng kinh phí cấp bù theo phụ lục: 1, 2 đính kèm)

d) *Thủy lợi phí nội đồng*: Áp dụng mức thu của UBND tỉnh, trong năm 2013 các HTX NN trên địa bàn huyện thu phí nội đồng với mức thu thấp nhất là 400.000 đồng/ha/năm và mức thu cao nhất là 1.300.000 đồng/ha/năm, tổng kinh phí thu được trong năm: **7.512.402.471 đồng**.

1.3. Trong năm 2014:

a) *Kết quả diện tích tưới, tiêu và nuôi trồng thủy sản theo loại hình (tổ chức hợp tác dùng nước) trên địa bàn huyện:*

- Diện tích cây trồng, bao gồm: cây lúa, rau màu, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn là: **5.149,69 ha**.

- Trong đó diện tích được cấp nước, tiêu thoát nước nhận tạo nguồn từ công trình thủy lợi: **3.240,99 ha**, cụ thể:

+ Diện tích được tưới, tiêu cây lúa: 3.012,25 ha

+ Diện tích được tưới, tiêu cây màu: 37,46 ha.

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản: 191,28 ha.

b) *Tình hình sửa chữa công trình thủy lợi từ nguồn kinh phí cấp bù theo loại hình (tổ chức hợp tác dùng nước)*

- Trong năm 2014, từ nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí, các Hợp tác xã Nông nghiệp đã sửa chữa 38 công trình, trong đó: công trình đập: 01 cái, công trình trạm bơm: 12 cái, công trình cống: 25 cái.

- Trong năm 2014, từ nguồn vốn UBND tỉnh hỗ trợ theo chính sách KCHKM, nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình dự án, nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí, các Hợp tác xã Nông nghiệp đã thực hiện, xây dựng mới, sửa chữa, nạo vét tổng cộng 75,0 km kênh mương nội đồng, trong đó kênh mương xây dựng mới, từ nguồn cấp bù thủy lợi phí là: 0.62 km, bao gồm: (HTX NN Phước Hưng: 0,62 km).

- Tổng kinh phí từ nguồn cấp bù thủy lợi phí thực hiện sửa chữa các công trình, xây dựng mới kênh mương trong năm là: **1.933.868.715 đồng**.

c) *Kinh phí cấp bù do miễn, giảm thủy lợi phí theo loại hình (tổ chức hợp tác dùng nước)*

- Kinh phí theo dự toán được cấp trong năm 2014: **5.682.000.000 đồng**

- Kinh phí theo quyết toán trong năm 2014: **5.060.000.000 đồng**

(Chi tiết sử dụng kinh phí cấp bù theo phụ lục: 1, 2 đính kèm)

d) *Thủy lợi phí nội đồng*: Áp dụng mức thu của UBND tỉnh, trong năm 2014 các HTX NN trên địa bàn huyện thu phí nội đồng với mức thu thấp nhất là 400.000 đồng/ha/năm và mức thu cao nhất là 1.300.000 đồng/ha/năm, tổng kinh phí thu được trong năm: **7.376.080.029 đồng**.

2. Về công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi

- Đối với (tổ chức hợp tác dùng nước): Hội đồng quản trị hàng năm tổ chức họp các bộ phận có liên quan nhằm quán triệt việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí

cấp bù thủy lợi phí và kinh phí nội đồng của Hợp tác xã trên cơ sở tuân thủ các qui định tại quyết định số: 2676/QĐ-CTUBND ngày 25/11/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định và các văn bản chỉ đạo liên quan của UBND huyện, cuối năm hợp nhận xét đánh giá rút kinh nghiệm thực hiện.

- Các Hợp tác xã thành lập tổ thủy lợi gồm từ 4-5 người, thuộc cán bộ cơ quan HTX. Nhân viên tổ thủy lợi phải có trình độ và năng lực hiểu biết nhất định về công tác tưới tiêu và am hiểu đồng ruộng, có sức khoẻ tốt và được nhân dân tín nhiệm, có tinh thần trách nhiệm, có năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công.

- Tuỳ theo điều kiện phân công từ 1- 2 bảo nông viên trực tiếp theo dẫn đưa nước vào từng đám ruộng và đảm nhận khâu nạo vét kênh mương nội đồng.

- Tổ thủy lợi của HTX do một Tổ trưởng trực tiếp điều hành theo sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị Hợp tác xã. Tổ trưởng do Ban Giám đốc quyết định bổ nhiệm, có trình độ và am hiểu đồng ruộng, hệ thống tưới tiêu, có năng lực về tổ chức, quản lý, điều hành.

- Tổ thủy lợi HTX do Thành viên HDQT phụ trách, quản lý, chỉ đạo.

II. Những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện

- Quy định về mức thu thủy lợi phí nội đồng thấp rất nhiều so với thực tế chi phí của địa phương. Bởi vì: Hệ thống kênh mương của HTX rất nhiều, tình hình phóng uế rác thải ngày càng nhiều thường xuyên gây tắc nghẽn dòng chảy và gây ô nhiễm môi trường. Hệ thống kênh mương ngày càng bồi lấp nặng, phải nạo vét bằng máy đào mức (cơ giới), sửa chữa công trình thủy lợi, bờ vùng ... hàng năm khá cao, giá trị ngày càng tăng so với trước đây. Vì vậy, HTX nông nghiệp gặp khó khăn trong việc thuê công nạo vét duy tu kênh mương nội đồng và dẫn nước phục vụ sản xuất, dẫn đến dịch vụ thủy nông nội đồng còn nhiều hạn chế.

- Hệ thống mương tưới, tiêu chính của Công ty chưa hoàn thiện nên công tác chỉ đạo tưới còn gặp nhiều khó khăn; công trình tự tạo của địa phương sử dụng lâu năm bị xuống cấp nghiêm trọng.

- Việc thực hiện hỗ trợ kinh phí tạo nguồn từ Công ty thủy lợi chưa thật sự quan tâm đối với các HTX có bơm điện.

- Nguồn thu thấp, nợ đọng cao, nhu cầu đầu tư sửa chữa ngày càng lớn; đội ngũ cán bộ thủy nông cơ sở dẫn thủy nhập điền thiếu, khó tuyển dụng do mức phụ cấp thấp, nguồn nước bị ô nhiễm do chất thải chăn nuôi.

- Giá điện tăng, nhân công tăng, đơn giá cấp bù thủy lợi phí còn thấp nên nguồn kinh phí cấp không đảm bảo duy tu bảo dưỡng, xây dựng kiên cố hóa kênh mương.

- Cách tính toán, chi trả, cấp bù TLP hiện nay chưa phù hợp với thực tế tưới tiêu của từng HTX nhất là các HTX sử dụng các trạm bơm điện. Kinh phí cấp bù thủy lợi phí hàng năm chỉ đủ trả tiền điện và chi sửa chữa thường xuyên.

- Cách thức, quy trình cấp phát kinh phí miễn giảm thủy lợi phí: còn chậm gây khó khăn trong quá trình đầu tư, thanh toán công nợ.

- Về cách xác định diện tích và kinh phí cấp bù: Phù hợp theo thực tế.

- Về hồ sơ, thủ tục khi thanh, quyết toán: Đúng qui trình, thuận lợi.

III. Đề xuất, kiến nghị

- Chính sách miễn TLP theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP của Chính phủ cơ bản đã đáp ứng được nguyện vọng đông đảo của người dân và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, diện tích sản xuất 2 vụ lúa/năm được ổn định. Nhưng vì điều kiện đặc thù của các HTX NN có trạm bơm điện phục vụ bơm tưới, hệ thống kênh mương chưa được bê tông hóa nên khi tưới bị thất thoát nước dẫn đến điện năng tiêu thụ rất lớn, tiền cấp bù hàng năm hơn 60% chi trả tiền điện, do đó kinh phí còn lại để đầu tư nâng cấp hệ thống kênh mương không đủ. Vì vậy, kiến nghị Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định xem xét đề xuất UBND tỉnh ban hành Quyết định mới về việc quy định sử dụng kinh phí cấp bù thủy lợi phí và thay thế Quyết định số 2676/QĐ-CTUBND ngày 25/11/2011 của UBND tỉnh Bình Định, tại **khoản 2, Điều 1** quy định về hỗ trợ mức thu thủy lợi phí đối với công trình tạo nguồn cần sửa đổi như sau: *(Hàng năm Công ty TNHH KTCT thủy lợi Bình Định sử dụng 50% trong tổng số kinh phí Công ty để hỗ trợ cho các HTX trong vùng tạo nguồn có trạm bơm (điện, dầu) để chi cho công tác nạo vét duy tu hệ thống kênh mương).*

- Về nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí hàng năm, kiến nghị Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định và các sở, ngành liên quan xem xét đề xuất UBND tỉnh cấp kinh phí (khoảng 3 tháng/năm) để các địa phương chủ động trong công tác duy tu, sửa chữa các công trình hàng năm.

- Hiện nay đối với nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí, phần lớn các HTX NN sử dụng chi cho công tác duy tu, sửa chữa các công trình có qui mô nhỏ, kết cấu đơn giản, vì vậy kiến nghị Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định và các sở, ngành liên quan xem xét ban hành văn bản Hướng dẫn, qui định khi lập dự toán thi công các công trình có qui mô nhỏ, kết cấu đơn giản theo cơ chế đặc thù, đồng thời tiết kiệm được chi phí.

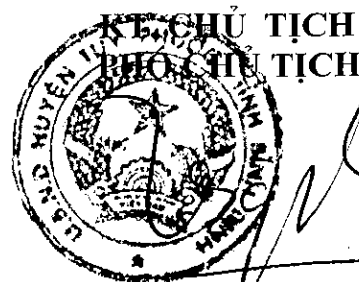
- Kiến nghị Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định chỉ đạo Công ty KTCTTL Bình Định quan tâm đầu tư kinh phí nạo vét thường xuyên và tu sửa hệ thống kênh mương cấp 1 mà trước đây (1995) thuộc quản lý của công ty, nhưng sau này giao cho các HTX NN quản lý sử dụng, hiện nay các HTX NN không có nguồn kinh phí để nạo vét, tu bổ... và có kế hoạch nạo vét thường xuyên kênh mương sớm 02 lần/năm.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ trên địa bàn huyện và các ý kiến đề xuất, kiến nghị, UBND huyện Tuy Phước kính báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định quan tâm, xem xét./.

Nơi nhận :

- Sở NN&PTNT Bình Định (để b/c);
- Chi cục TL, ĐĐ & PCLB tỉnh;
- CT, PCT UBND huyện (đ/c Quang);
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



Trần Kỳ Quang



Kết quả thực hiện Nghị định 67/2012/NĐ-CP
(Kèm theo Báo cáo số 39 /BC-UBND ngày 28 /10/2015 của UBND huyện Tuy Phước)

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
			Tổ chức Hợp tác dùng nước	Tổ chức Hợp tác dùng nước	Tổ chức Hợp tác dùng nước
1	Diện tích cây trồng, NTST		5.412,38	5.070,11	5.149,69
	+ Lúa	ha	4.866,18	4.689,07	4.748,99
	+ Rau, màu, cây công nghiệp	ha	226,84	189,76	209,42
	+ Nuôi trồng thủy sản	ha	319,36	191,28	191,28
2	Diện tích được cấp, thoát nước từ CTTL:		3.309,02	3.142,49	3.240,99
	+ Lúa	ha	2.911,20	2.907,73	3.012,25
	+ Rau, màu, cây công nghiệp	ha	78,46	43,48	37,46
	+ Nuôi trồng thủy sản	ha	319,36	191,28	191,28
3	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí				
	- Dự toán	Đồng	3.652.000.000	5.054.553.000	5.682.000.000
	- Quyết toán	Đồng	3.652.000.000	5.041.261.000	5.060.000.000
4	Thủy lợi phí nội đồng				
	- Mức thu	Đồng/ha/vụ	400.000-:1.200.000	400.000-:1.300.000	400.000-:1.300.000
	- Kinh phí thu được	Đồng	7.135.191.859	7.512.402.471	7.376.080.029
5	Sửa chữa công trình từ nguồn TLP				
	+ Công trình được sửa chữa	Công trình	50	54	38
	+ Kênh mương được xây dựng, sửa chữa	km	59,3	71,0	75
	+ Kinh phí sửa chữa công trình	Đồng	1.598.028.998	2.861.899.203	1.933.868.715
	+ Nhu cầu kinh phí sửa chữa thực tế	Đồng	1.865.000.000	2.950.000.000	2.100.000.000



Biểu 2: Chi tiết sử dụng kinh phí cấp bù
(Kèm theo Quyết định số 199 /BC-UBND ngày 28 /10 /2015 của UBND huyện Tuy Phước)

TT	Nội dung	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
		Tổ chức Hợp tác dùng nước	Tổ chức Hợp tác dùng nước	Tổ chức Hợp tác dùng nước
	Tổng kinh phí cấp bù	3.652.000.000	5.041.261.000	5.060.000.000
1	Luong và các khoản theo lương	643.053.500	651.740.740	876.122.547
2	Tiền điện bơm tưới, tiêu	917.413.955	858.650.600	1.180.879.741
3	Khấu hao cơ bản TSCĐ	5.000.000	0	0
4	Nguyên nhiên vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị	221.159.270	332.584.100	227.410.484
5	Sửa chữa lớn	835.691.238	1.535.952.965	779.705.905
6	Sửa chữa thường xuyên	990.297.572	1.680.495.428	1.203.320.183
7	Chi trả tạo nguồn (nếu có)	18.357.000	28.917.000	21.385.000
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	641.000	667.000	1.178.500
9	Kinh phí phục vụ phòng chống bão, lụt, ứng hạn	18.990.000	76.884.570	138.373.500
10	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ	0	0	0
11	Chi phí khác	18.982.149	29.485.307	67.670.968